UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Số: 85/QĐ-PGDĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NA
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Điện Biên, ngày 16 tháng 03 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Giảm dự toán kinh phí của phòng Giáo dục, Giao dự toán kinh ph cho các trường để thực hiện các chế độ chính sách theo Nghị định 81/2021/NĐ – CP, Ngày 27/8/2021 của Chính phủ từ năm 2022 trở về trước

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 07/11/2022 của UBN huyện Điện Biên về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chứ và biên chế của phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Điện Biên;

Căn cứ Quyết định số 88/QĐ-UBND, ngày 30 tháng 01 năm 2023 Củ UBND huyện Điện Biên, Về việc Giao bổ sung dự toán năm 2022 cho Phòng Giá dục và Đào tạo huyện để thực hiện chính sách cấp bù, miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP, từ năm 2022 trở về trước;

Căn cứ Quyết định số 285/QĐ-UBND, ngày 10 tháng 03 năm 2023 Củ UBND huyện Điện Biên, Về việc chuyển nguồn số dư dự toán, số dư tạm ứng, c cam kết chi ngân sách huyện Điện Biên năm 2022 sang năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 3234/QĐ-UBND, ngày 04 tháng 10 năm 2022 Của Ủy ba nhân dân huyện Điện Biên Về việc Phê duyệt danh sách học sinh được hưởng chính sá hỗ trợ chi phí học tập, cấp bù, miễn giảm học phí theo theo Nghị định 81/2021/NĐ – C Ngày 27/8/2021 của Chính phủ (từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2022);

Xét đề nghị của bộ phận kế toán phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Điện Biê

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giảm dự toán kinh phí của phòng Giáo dục, Giao dự toán kinh p cho các trường Mầm non, PTDTBT Tiểu học, Tiểu học, PTDTBT Trung học cơ , Trung học cơ sở, TH và THCS trực thuộc phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Đi Biên, để thực hiện các chế độ chính sách theo Nghị định 81/2021/NĐ – CP, Ng 27/8/2021 của Chính phủ từ năm 2022 trở về trước.

Tổng số tiền: 2.557.000.000 đồng (*Hai tỷ, năm trăm năm mươi bảy tr đồng chẵn)*; (*Có biểu chi tiết kèm theo*)

Điều 2. Căn cứ nguồn kinh phí được giao, Hiệu trưởng các trường Mầ

Trong đó :	
1. Sự nghiệp Giáo dục Mầm non (Loại 070 – K 071)	**562.817.5**
1.1 Kinh phí nhiệm vụ chi thường xuyên	
Trong đó:	
1.2 Kinh phí nhiệm vụ chi không thường xuyên	**562.817.5**
Trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	562.817.5
2. Sự nghiệp Giáo dục Tiểu học (Loại 070 – K 072)	**994.582.5**
1.1 Kinh phí nhiệm vụ chi thường xuyên	
Trong đó:	
1.2 Kinh phí nhiệm vụ chi không thường xuyên	**994.582.5**
Trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	994.582.5
3. Sự nghiệp Giáo dục Trung học cơ sở (Loại 070-K073)	**999.600.0**
1.1 Kinh phí nhiệm vụ chi thường xuyên	
Trong đó:	
1.2 Kinh phí nhiệm vụ chi không thường xuyên	**999.600.0**
Trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	999.600.0

3	Trường MN Số 2 Mường Pồn	1115199	83.850.000	46.117.500
4	Trường MN Hua Thanh	1098031	130.800.000	71.940.000
5	Trường MN Núa Ngam	1096032	76.200.000	41.910.000
6	Trường MN Hẹ Muông	1105672	93.600.000	51.480.000
7	Trường MN Na Ư	1096034	92.400.000	50.820.000
8	Trường MN Mường Nhà	1096035	51.600.000	28.380.000
9	Trường MN Số 1 Na Tông	1099365	102.750.000	56.193.450
10	Trường MN Số 2 Na Tông	1115198	87.600.000	48.180.000
11	Trường MN Mường Lói	1096036	96.000.000	52.800.000
12	Trường MN Phu Luông	1115261	62.400.000	34.320.000
II/	**CẤP TIỂU HỌC**		**1.827.750.000**	**994.582.500**
1	Trường PTDTBT TH Mường Pồn	1095990	213.600.000	106.800.000
2	Trường TH Số 2 Mường Pồn	1099345	153.600.000	84.480.000
3	Trường TH Hua Thanh	1095996	272.400.000	149.820.000

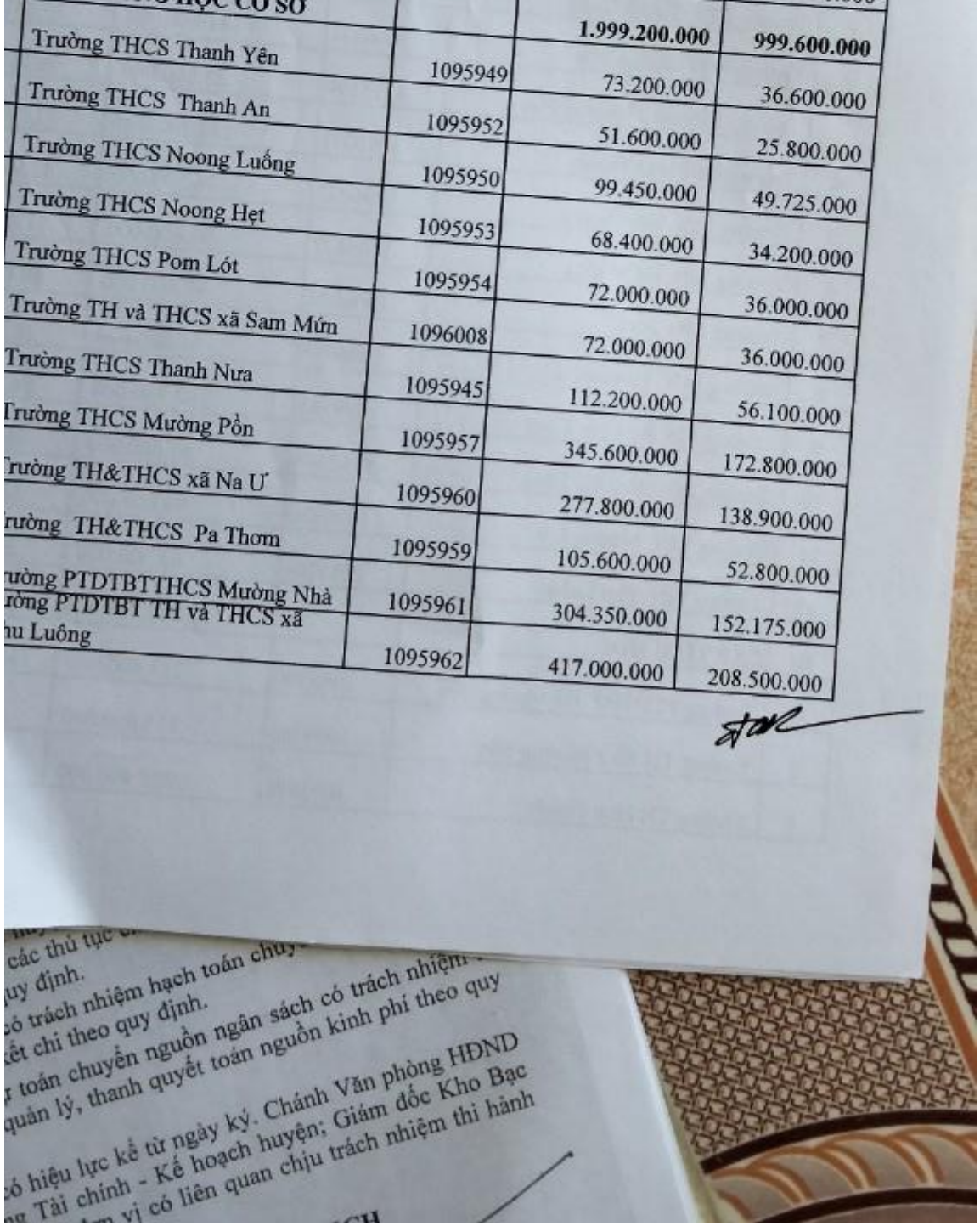

...ỌC CƠ SỞ		**1.999.200.000**	**999.600.000**
Trường THCS Thanh Yên	1095949	73.200.000	36.600.000
Trường THCS Thanh An	1095952	51.600.000	25.800.000
Trường THCS Noong Luống	1095950	99.450.000	49.725.000
Trường THCS Noong Hẹt	1095953	68.400.000	34.200.000
Trường THCS Pom Lót	1095954	72.000.000	36.000.000
Trường TH và THCS xã Sam Mứn	1096008	72.000.000	36.000.000
Trường THCS Thanh Nưa	1095945	112.200.000	56.100.000
Trường THCS Mường Pồn	1095957	345.600.000	172.800.000
Trường TH&THCS xã Na Ư	1095960	277.800.000	138.900.000
ường TH&THCS Pa Thơm	1095959	105.600.000	52.800.000
ường PTDTBTTHCS Mường Nhà	1095961	304.350.000	152.175.000
ờng PTDTBT TH và THCS xã u Luông	1095962	417.000.000	208.500.000

các thủ tục
uy định.
có trách nhiệm hạch toán chu
ết chi theo quy định.
r toán chuyển nguồn ngân sách có trách nhiệm
quản lý, thanh quyết toán nguồn kinh phí theo quy

có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng HĐND
g Tài chính - Kế hoạch huyện; Giám đốc Kho Bạc
vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành

- Nghị định 81/2021: Hỗ trợ chi phí học tập (Mã nguồn 12)	20.460.000

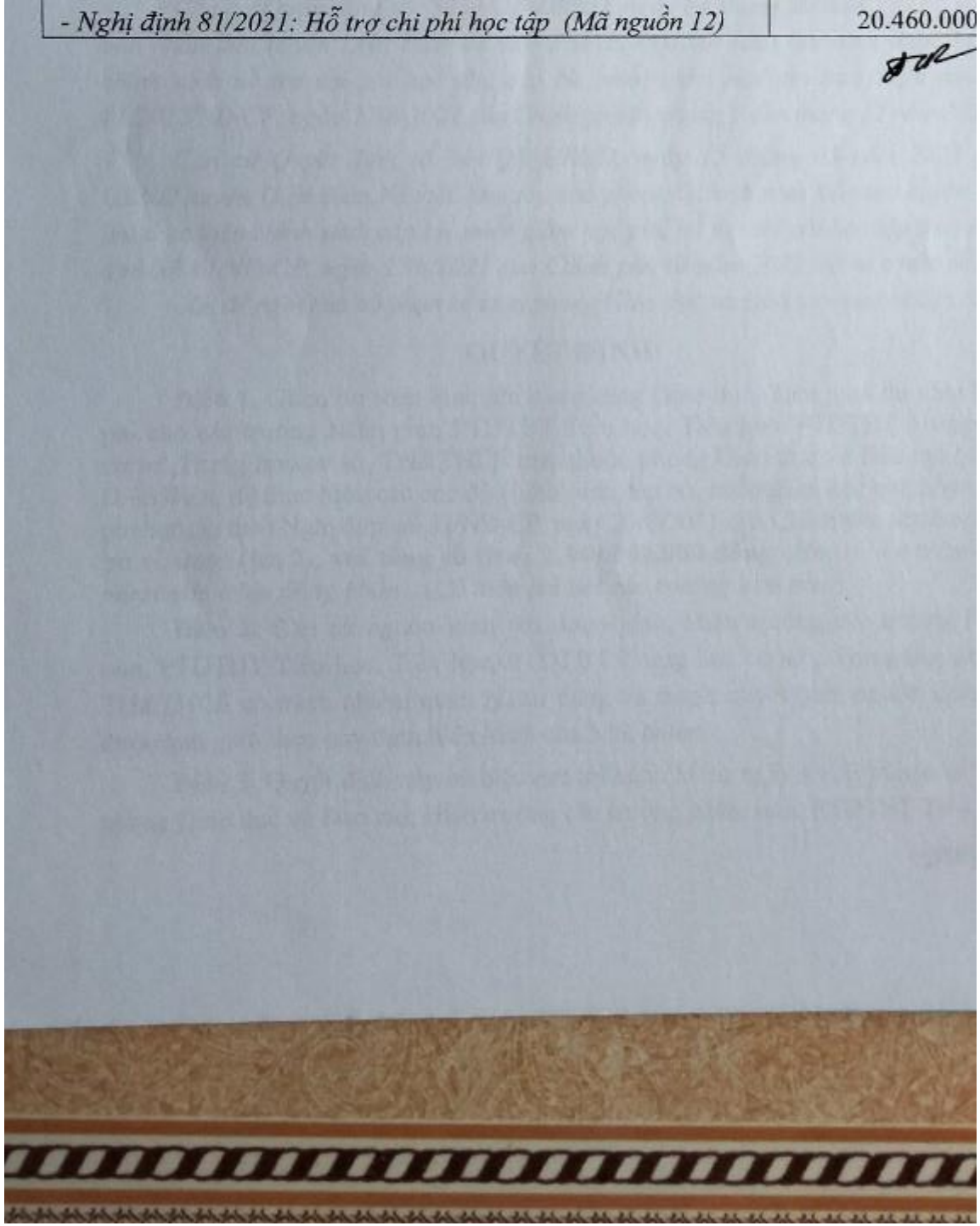

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 89/QĐ-PGDĐT

Điện Biên, ngày 17 tháng 03 năm 2

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Tạm giao dự toán kinh phí cho các trường để thực hiện các chế chính sách theo Nghị định 81/2021/NĐ – CP, ngày 27/8/2021 của Chính phủ từ năm 2022 trở về trước (lần 2)

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2022 Ủy ban nhân dân huyện Điện Biên về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, qu hạn, cơ cấu tổ chức và biên chế của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Điện Bi

Căn cứ Quyết định số 3234/QĐ-UBND, ngày 04 tháng 10 năm 2022 Của ban nhân dân huyện Điện Biên Về việc Phê duyệt danh sách học sinh được hư chính sách hỗ trợ chi phí học tập, cấp bù, miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2022/NĐ-CP, ngày 27/8/2021 của Chính phủ (từ tháng 9 đến tháng 12 năm 202

Căn cứ Quyết định số 344/QĐ-UBND, ngày 17 tháng 03 năm 2023 C UBND huyện Điện Biên,Về việc tạm cấp cho phòng Giáo dục và Đào tạo huyện k phí thực hiện chính sách cấp bù, miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo N định số 81/NĐ-CP, ngày 27/8/2021 của Chính phủ từ năm 2022 trở về trước (lầ

Xét đề nghị của bộ phận kế toán phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Điện Bi

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giảm dự toán kinh phí của phòng Giáo dục, Tạm giao dự toán k phí cho các trường Mầm non, PTDTBT Tiểu học, Tiểu học, PTDTBT Trung cơ sở ,Trung học cơ sở, TH&THCS trực thuộc phòng Giáo dục và Đào tạo hu Điện Biên, để thực hiện các chế độ chính sách cấp bù, miễn giảm học phí, hỗ trợ phí học tập theo Nghị định số 81/NĐ-CP, ngày 27/8/2021 của Chính phủ từ năm 2 trở về trước (lần 2), **với tổng số tiền: 2.348.000.000 đồng** *(Hai tỷ, ba trăm mươi tám triệu đồng chẵn)*. (*Có biểu chi tiết các trường kèm theo*)

Điều 2. Căn cứ nguồn kinh phí được giao, Hiệu trưởng các trường M non, PTDTBT Tiểu học, Tiểu học, PTDTBT Trung học cơ sở , Trung học cơ TH&THCS có trách nhiệm quản lý, sử dụng và thanh quyết toán nguồn kinh

toán,

3. Các

chức thực hiện nhiệ

định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có

& UBND huyện; Trưởng phòng Tài

nước huyện và Thủ trưởng các đơn vị

này./.

N DÂN HUYỆN ĐẮK GLEI T. KON TUM

6	Trường MN xã Na Ư	1096034	41.580.00
7	Trường MN xã Mường Nhà	1096035	23.220.00
8	Trường MN Số 1 xã Na Tông	1099365	46.556.55
9	Trường MN Số 2 xã Na Tông	1115198	39.420.00
10	Trường MN xã Mường Lói	1096036	43.200.00
11	Trường MN xã Phu Luông	1115261	28.080.00
II/	**CẤP TIỂU HỌC**		**833.167.5**
1	Trường PTDTBT TH xã Mường Pồn	1095990	106.800.00
2	Trường TH Số 2 xã Mường Pồn	1099345	69.120.00
3	Trường TH xã Hua Thanh	1095996	122.580.00
4	Trường TH xã Thanh Yên	1095998	33.750.00
5	Trường TH xã Noong Hẹt	1095984	41.580.00
6	Trường TH xã Pom Lót	1095980	22.950.00
7	Trường TH Yên Cang xã Sam Mứn	1095983	16.740.00
8	Trường TH xã Núa Ngam	1096000	51.840.00
9	Trường PTDTBT TH xã Hẹ Muông	1095993	63.247.50
10	Trường PTDTBT TH xã Mường Nhà	1095988	54.270.00
11	Trường PTDTBT TH Số 1 xã Na Tông	1095989	94.500.00
12	Trường PTDTBT TH Số 2 xã Na Tông	1096009	68.580.00
13	Trường PTDTBT TH xã Mường Lói	1095979	87.210.00
III	**CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ**		**1.054.770.950**
1	Trường THCS xã Thanh Yên	1095949	36.600.000
2	Trường THCS xã Thanh An	1095952	25.800.000
3	Trường THCS xã Noong Luống	1095950	49.725.000
4	Trường THCS xã Noong Hẹt	1095953	34.200.000
5	Trường THCS xã Pom Lót	1095954	36.000.000
6	Trường TH và THCS xã Sam Mứn	1096008	36.000.000
7	Trường THCS xã Thanh Nưa	1095945	56.100.000
8	Trường THCS xã Mường Pồn	1095957	227.970.950
9	Trường TH&THCS xã Na Ư	1095960	138.900.000
10	Trường TH&THCS xã Pa Thơm	1095959	52.800.000
11	Trường PTDTBTTHCS xã Mường Nhà	1095961	152.175.000
12	Trường PTDTBT TH và THCS xã Phu Luông	1095962	208.500.000

Kinh phí không thực hiện tự chủ (Mã nguồn 12)	16.740.000	16.740.000	